

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 05 tháng 10 năm 2025

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2025 như

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,991,314,000	1,179,613,206	19.69%	104.31%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	278,630,500	268,130,500	96%	369.2%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 05 tháng 10 năm 2025

**Thủ trưởng đơn vị**



**Bùi Nguyên**

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH**  
**Quý 3 Năm 2025**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12							268.130.500		268.130.500
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112					78.130.500		78.130.500
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954					190.000.000		190.000.000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13						1.179.613.206	4.106.175.784	1.179.613.206	4.106.175.784
Lương theo ngạch, bậc			6001				526.148.009	1.588.514.275	526.148.009	1.588.514.275
Lương hợp đồng theo chế độ			6003				7.162.600	28.650.400	7.162.600	28.650.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				83.466.780	291.324.080	83.466.780	291.324.080
Phụ cấp chức vụ			6101				12.919.190	39.748.406	12.919.190	39.748.406
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105					52.338.000		52.338.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				194.639.800	590.560.700	194.639.800	590.560.700
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				2.808.000	13.338.000	2.808.000	13.338.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				106.486.481	316.128.679	106.486.481	316.128.679
Phụ cấp khác			6149				2.808.000	16.146.000	2.808.000	16.146.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254					14.000.000		14.000.000
Chi khác			6299				4.550.880	132.450.880	4.550.880	132.450.880
Bảo hiểm xã hội			6301				126.134.092	366.124.395	126.134.092	366.124.395
Bảo hiểm y tế			6302				22.064.614	63.205.808	22.064.614	63.205.808
Kinh phí công đoàn			6303					22.051.000		22.051.000
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				7.354.997	21.199.693	7.354.997	21.199.693
Tiền điện			6501				3.730.353	18.305.278	3.730.353	18.305.278
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552					5.500.000		5.500.000

Vật tư văn phòng khác		6599			16.566.310	146.705.310	16.566.310	146.705.310
Tuyên truyền; quảng cáo		6606				11.839.000		11.839.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		6608				4.460.900		4.460.900
Khác		6649				2.933.000		2.933.000
Thuê lao động trong nước		6757			38.429.100	86.429.100	38.429.100	86.429.100
Chi phí thuê mướn khác		6799				47.600.000		47.600.000
Nhà cửa		6907				26.428.000		26.428.000
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912				10.800.000		10.800.000
Chi mua hàng hoá, vật tư		7001				57.932.400		57.932.400
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		7004				2.000.000		2.000.000
Chi khác		7049			24.344.000	89.792.100	24.344.000	89.792.100
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053				14.698.000		14.698.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		7903				24.972.380		24.972.380
<b>Cộng:</b>					<b>1.179.613.206</b>	<b>4.374.306.284</b>	<b>1.179.613.206</b>	<b>4.374.306.284</b>

Khánh Trung, ngày 05 tháng 10 năm 2025

**Kế toán trưởng**

**Thủ trưởng đơn vị**

**Nguyễn Thị Đào**

**Bùi Nguyên**

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN**

Quý 3 Năm 2025

Chương:822

**A. PHẦN THU**

STT	Nội dung	Số tiền
1	Nguồn NSNN cấp (12)	
2	Nguồn NSNN cấp (13)	
	<b>Tổng cộng:</b>	

**B. PHẦN CHI NGÂN SÁCH Quý 3 Năm 2025**

Mục/Tiểu mục	Diễn giải	Số tiền
<b>I.</b>	<b>Nguồn ngân sách cấp</b>	
	1. Chi thanh toán cá nhân (0129)	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>533.310.609</b>
6001	Lương theo ngạch, bậc	526.148.009
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	7.162.600
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>83.466.780</b>
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	83.466.780
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>319.661.471</b>
6101	Phụ cấp chức vụ	12.919.190
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	194.639.800
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	106.486.481
6149	Phụ cấp khác	2.808.000
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>4.550.880</b>
6299	Chi khác	4.550.880
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>155.553.703</b>
6301	Bảo hiểm xã hội	126.134.092
6302	Bảo hiểm y tế	22.064.614
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.354.997
	2. Chi về hàng hóa dịch vụ (0130)	
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>3.730.353</b>
6501	Tiền điện	3.730.353
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>16.566.310</b>
6599	Vật tư văn phòng khác	16.566.310
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>38.429.100</b>

6757	Thuê lao động trong nước	38.429.100
<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>24.344.000</b>
7049	Chi khác	24.344.000
	3. Nội dung chi khác (0132)	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN CHI NGÂN SÁCH:</b>	<b>1.179.613.206</b>

**Người lập sổ**  
(Kí, họ tên)

**Nguyễn Thị Đào**

**Thủ trưởng đơn vị**

**Bùi Nguyên**